

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, P. Hoà Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, P. Hoà Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA	7 – 22

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, P. Hoà Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Bảo Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Đức	Thành viên
Ông Phạm Quý Giáp	Thành viên
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Ngô Sĩ Hiếu	Thành viên

Ban Tổng giám đốc:

Ông Đinh Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quý Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Quỳnh Thư	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Đinh Xuân Đức

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14/08/2014

Số: 127- TC14/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX, đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (“Công ty”) được lập ngày 14/08/2014, từ trang 3 đến trang 22 đính kèm, gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

1. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa. Theo đánh giá của chúng tôi, mức trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu của hai đơn vị này ước tính khoảng 23 tỷ đồng, theo đó lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.
2. Công ty chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố về khoản khấu hao bị trích thiếu trong giai đoạn dừng sản xuất để cải tạo, nâng cấp tài sản năm 2011 với số tiền là 2.064.067.912 VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu trên đây, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kiểm toán viên



Võ Thị Thu

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 1702-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Nguyễn Văn Sĩ

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 0104-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B01A-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		392.707.854.853	328.508.281.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.764.956.690	10.453.566.048
1. Tiền	111	V.01	4.764.956.690	9.003.566.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.450.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.097.818.712	122.578.255.547
1. Phải thu của khách hàng	131		188.131.034.585	115.223.384.455
2. Trả trước cho người bán	132		13.324.167.263	7.807.087.744
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.642.616.864	575.323.156
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(1.027.539.808)
IV. Hàng tồn kho	140		177.877.127.774	178.332.956.850
1. Hàng tồn kho	141	V.03	177.883.088.590	179.288.389.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.960.816)	(955.432.362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.967.951.677	17.143.503.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.250.142.754	2.253.853.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	11.912.555.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	1.485.883.244	1.478.523.272
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.231.925.679	1.498.571.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		220.369.679.406	231.879.987.130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		170.553.239.808	181.861.419.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	159.062.800.649	154.372.086.799
- Nguyên giá	222		241.471.965.610	225.463.290.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.409.164.961)	(71.091.204.007)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		126.007.900	126.007.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.007.900)	(126.007.900)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	11.490.439.159	27.489.332.209
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	35.378.453.400	35.378.453.400
1. Đầu tư dài hạn khác	258		35.378.453.400	35.378.453.400
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.437.986.198	14.640.114.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	14.437.986.198	14.640.114.722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		613.077.534.259	560.388.268.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu B01A-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		411.833.513.132	361.377.442.360
I. Nợ ngắn hạn	310		380.791.324.302	326.144.650.680
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	229.053.779.838	254.229.673.290
2. Phải trả người bán	312		141.066.490.826	64.597.983.593
3. Người mua trả tiền trước	313		2.147.995.173	2.117.705.986
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.340.572.380	119.277.067
5. Phải trả người lao động	315		2.255.109.544	1.487.101.465
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2.979.521.149	1.678.094.591
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	1.834.018.412	1.717.677.908
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		113.836.980	197.136.780
II. Nợ dài hạn	330		31.042.188.830	35.232.791.680
1. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	31.022.188.830	35.212.791.680
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		201.244.021.127	199.010.826.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	201.244.021.127	199.010.826.485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.370.000.000	4.370.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.880.000.000	2.880.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		641.000.000	641.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.646.978.873)	(24.880.173.515)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		613.077.534.259	560.388.268.845

Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long
Người lập biểu

Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14/08/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU B02A-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	579.082.936.211	569.411.063.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.024.245.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		579.082.936.211	568.386.818.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	552.421.623.849	541.448.733.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.661.312.362	26.938.084.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.293.628.251	1.355.305.357
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	11.768.661.844	4.927.705.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.452.326.818	4.927.705.081
8. Chi phí bán hàng	24		6.788.233.046	12.878.705.346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.109.147.331	11.710.130.499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		2.288.898.392	(1.223.150.904)
11. Thu nhập khác	31		169.850.083	1.394.964.210
12. Chi phí khác	32		225.553.833	153.996.358
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(55.703.750)	1.240.967.852
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.233.194.642	17.816.948
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.05	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.233.194.642	17.816.948
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.06	103,39	0,82



Đỗ Kim Long
 Người lập biểu



Đỗ Kim Long
 Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 14/08/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU B03A-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.233.194.642	17.816.948
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.317.960.954	10.768.852.835
- Các khoản dự phòng	03		(949.471.546)	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		250.189.601	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.727.123)	(214.660.026)
- Chi phí lãi vay	06		11.452.326.818	4.927.705.081
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.239.473.346	15.499.714.838
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(68.556.810.558)	(52.890.490.559)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.405.300.622	(30.284.583.521)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		79.874.062.714	68.531.862.902
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.794.160.490)	(4.808.668.040)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(11.403.253.939)	(5.451.955.226)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	20.654.689.657
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(83.299.800)	(20.997.304.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.681.311.895	(9.746.734.264)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.781.754)	(10.331.398.544)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	22.804.800.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.727.123	214.660.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54.945.369	12.688.061.482
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		399.482.739.203	471.268.626.238
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(428.907.605.825)	(490.749.822.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.424.866.622)	(19.481.196.686)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(5.688.609.358)	(16.539.869.468)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.453.566.048	23.813.847.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		4.764.956.690	7.273.978.446


Đỗ Kim Long
Người lập biểu


Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/08/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Thép Đà Nẵng thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 690/QĐ-BCN ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ Công nghiệp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế gần nhất ngày 25 tháng 7 năm 2012 là: 216.000.000.000 VND. Tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở giao dịch và nhà máy của Công ty đóng tại Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép, các loại khí công nghiệp;
- Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định **15**/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	4

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

4. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán từ do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Tiền thuê quyền sử dụng đất.
- Chi phí khác phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận, chi phí bảo hiểm tài sản.

32
3
H
T
V
Á
T
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kê toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	169.197.681	12.490.993
Tiền gửi ngân hàng	4.595.759.009	8.991.075.055
Cộng	4.764.956.690	9.003.566.048

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhà thầu Xinfeng (HK) Shipping., Ltd	53.005.652	53.005.652
BUOYSAIL TR.EST	185.312.608	-
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	195.671.241	195.671.241
Phải thu BHXH chi trước cho CBCNV	12.392.848	94.218.417
Hiệp hội thép Việt Nam	65.283.240	65.283.240
Công ty CP Bảo hiểm PVI	-	80.060.910
Công ty CP Kim khí Miền Trung	137.388.515	-
Chênh lệch thuế GTGT	173.976.284	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt - Mỹ	50.351.690	-
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	318.982.952	-
ITOCHU METALS CORPORATION	450.251.834	-
Số dư nợ TK 3388	-	87.083.696
Cộng	1.642.616.864	575.323.156

3. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.251.229.824	92.900.209.148
Công cụ, dụng cụ	21.716.330.317	21.963.450.032
Thành phẩm	43.416.376.295	64.292.693.073
Hàng hoá	78.591.140	78.591.140
Hàng gửi đi bán	17.420.561.014	53.445.819
Cộng giá gốc hàng tồn kho	177.883.088.590	179.288.389.212

Trong giá trị hàng tồn kho nêu trên, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân là: 20.000.000.000 VND; Thế chấp hàng tồn kho bình quân luân chuyển cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 77.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	30.063.055	22.703.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.455.820.189	1.455.820.189
Cộng	1.485.883.244	1.478.523.272

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	372.786.578	372.786.578
Tạm ứng	439.139.101	496.696.588
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	420.000.000	629.088.000
Cộng	1.231.925.679	1.498.571.166

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện	TB, dụng cụ	Tổng cộng
	nhà cửa,	thiết bị	vận tải	quản lý	
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	126.592.790.714	80.384.547.460	17.909.009.960	576.942.672	225.463.290.806
Tăng trong năm	1.477.945.020	14.530.729.784	-	-	16.008.674.804
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.477.945.020	14.530.729.784	-	-	16.008.674.804
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	128.070.735.734	94.915.277.244	17.909.009.960	576.942.672	241.471.965.610
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.506.045.438	36.618.410.588	8.616.455.533	350.292.448	71.091.204.007
Tăng trong năm	5.665.307.016	4.712.425.467	923.701.759	16.526.712	11.317.960.954
- Trích khấu hao	5.665.307.016	4.712.425.467	923.701.759	16.526.712	11.317.960.954
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	31.171.352.454	41.330.836.055	9.540.157.292	366.819.160	82.409.164.961
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	101.086.745.276	43.766.136.872	9.292.554.427	226.650.224	154.372.086.799
Tại ngày cuối năm	96.899.383.280	53.584.441.189	8.368.852.668	210.123.512	159.062.800.649

- Trong kỳ, Công ty đã tạm ghi tăng tài sản cố định đối với các hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng với số tiền 16.008.674.804 VND. Giá trị tài sản này chưa được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 119.945.361.207 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.940.135.621 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	126.007.900	126.007.900
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	126.007.900	126.007.900
Tăng trong năm	-	-
- Trích khấu hao	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án Hút bụi Lò trung tần	7.793.049.311	7.793.049.311
Dự án Lò Trung Tần	3.687.608.094	3.687.608.094
Trạm điện SVC	-	14.489.803.785
Bãi liệu 18000m2	-	1.477.945.020
Hạng mục sàn rung liệu	-	40.925.999
Hạng mục Hệ thống tự động nâng hạ điện cực	9.781.754	-
Cộng	11.490.439.159	27.489.332.209

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (*)	80.884	1.554.403.500	80.884	1.554.403.500
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (*)	1.084.629	32.972.733.000	1.084.629	32.972.733.000
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	66.233	851.316.900	66.233	851.316.900
Cộng	1.231.746	35.378.453.400	1.231.746	35.378.453.400

(*): Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty cũng đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 35.167 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê thêm đất 1,3 ha đất Liên Chiểu	4.737.731.013	4.806.063.672
Chi phí thuê thêm đất 2,5 ha đất Liên Chiểu	8.477.145.315	8.608.806.989
Chi phí cầu giao nhận chai Ôxy	-	3.530.347
Thùng rót trung gian	91.895.827	142.020.827
Chi phí lắp đặt điện trạm biến áp Hút Bụi	759.429	5.315.954
Phí hạ tầng	330.881.784	335.869.952
Bàn ghế trang bị cho văn phòng	252.033.342	322.475.330
Chi phí lắp đặt hệ thống camera	90.323.333	129.033.333
Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	247.814.655	286.998.318
Chi phí lắp đặt mái hiên	209.401.500	-
Cộng	14.437.986.198	14.640.114.722

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn - VND		
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	29.069.907.703	39.771.501.953
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Đà Nẵng	90.826.762.657	46.163.248.632
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng (*)	109.157.109.478	126.889.412.093
Vay ngắn hạn - USD		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Đà Nẵng	-	41.405.510.612
Cộng	229.053.779.838	254.229.673.290

(*) Ngoài các tài sản thế chấp đã được thuyết minh tại các khoản mục có liên quan. Theo Hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản nợ vay số 55/NHNT –ĐN ngày 5/6/2008, Công ty còn thế chấp tại mọi thời điểm, giá trị tài sản là 150.000.000.000 VND trong tổng giá trị tài sản thế hiện trên Bảng cân đối kế toán của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	1.220.723.516	-
Thuế thu nhập cá nhân	119.848.864	119.277.067
Cộng	1.340.572.380	119.277.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

13. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí vận chuyển giao nhận Phế liệu	56.548.729	199.364.784
Trích trước chi phí nước sinh hoạt	23.241.713	27.553.096
Chi phí vận chuyển, bốc xếp phôi thép xuất bán	-	353.703.589
Trích trước chi phí lãi vay	269.438.518	687.170.063
Chi phí điện năng	2.630.292.189	410.303.059
Cộng	2.979.521.149	1.678.094.591

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	273.546.769	273.546.769
Kinh phí công đoàn	43.704.705	80.092.985
Bảo hiểm xã hội	345.690.748	271.142.945
Bảo hiểm y tế	2.133.048	629.125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.168.786.842	1.068.343.847
Phải trả tiền tạm ứng thiếu	156.300	21.763.300
Cộng	1.834.018.412	1.717.677.908

15. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn - VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.643.938.830	28.602.855.030
Vay dài hạn - USD		
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	813.660.000	1.572.730.150
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.564.590.000	5.037.206.500
Cộng	31.022.188.830	35.212.791.680

16. Vốn chủ sở hữu

a/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	550.000.000	2.271.601.333	226.071.601.333
Tăng vốn khác	-	-	-	91.000.000	(91.000.000)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(26.969.774.848)	(26.969.774.848)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(91.000.000)	(91.000.000)
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(24.880.173.515)	199.010.826.485
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.233.194.642	2.233.194.642
Số dư cuối năm nay	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(22.646.978.873)	201.244.021.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

b/ Cơ vốn chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			30/06/2014		31/12/2013	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Cổ đông sáng lập	140.380.010.000	65%	140.380.010.000	65%	140.380.010.000	65%
Tổng Công ty Thép Việt Nam	67.301.090.000	31,16%	67.301.090.000	31,16%	67.301.090.000	31,16%
Nguyễn Bảo Giang	70.024.930.000	32,42%	70.024.930.000	32,42%	70.024.930.000	32,42%
Đình Xuân Đức	3.053.990.000	1,41%	3.053.990.000	1,41%	3.053.990.000	1,41%
Các cổ đông khác	75.619.990.000	35%	75.619.990.000	35%	75.619.990.000	35%
Huỳnh Thị Quỳnh Thư	-	-	10.229.640.000	4,74%	10.229.640.000	4,74%
Công ty TNHH Thép An Hưng	-	-	34.936.400.000	16,17%	34.936.400.000	16,17%
Tường	-	-	30.453.950.000	14,10%	30.453.950.000	14,10%
Các cổ đông khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	216.000.000.000	100%	216.000.000.000	100%	216.000.000.000	100%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	216.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành	10.000 đ	10.000 đ

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.370.000.000	4.370.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.880.000.000	2.880.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	641.000.000	641.000.000
Cộng	7.891.000.000	7.891.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu:	579.082.936.211	569.411.063.165
+ Doanh thu bán hàng	579.082.936.211	569.411.063.165
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.024.245.120
Doanh thu thuần	579.082.936.211	568.386.818.045

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	551.472.152.303	541.448.733.380
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	949.471.546	-
Cộng	552.421.623.849	541.448.733.380

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.727.123	173.251.065
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	135.594.750
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	4.228.901.128	1.046.459.542
Cộng	4.293.628.251	1.355.305.357

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.452.326.818	4.927.705.081
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	66.145.425	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	250.189.601	-
Cộng	11.768.661.844	4.927.705.081

44
DN
TR
LỄ
5
A
/C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.233.194.642	17.816.948
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	220.486.399	74.826.935
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	71.730.335	-
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	94.756.064	50.826.935
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí được trừ	54.000.000	24.000.000
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	135.594.750
Cổ tức được chia trong năm	-	135.594.750
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	2.453.681.041	(42.950.867)
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(2.453.681.041)	(42.950.867)
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.233.194.642	17.816.948
Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.233.194.642	17.816.948
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103,39	0,82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cầu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	260.075.968.668	289.442.464.970
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.764.956.690	10.453.566.048
Nợ thuần	255.311.011.978	278.988.898.922
Vốn chủ sở hữu	201.244.021.127	199.010.826.485
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	126,87%	140,19%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.764.956.690	10.453.566.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.773.651.449	114.771.167.803
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	35.378.453.400	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	420.000.000	629.088.000
Tổng cộng	230.337.061.539	161.232.275.251

Công nợ tài chính

Các khoản vay	260.075.968.668	289.442.464.970
Phải trả người bán và phải trả khác	142.920.509.239	66.335.661.501
Chi phí phải trả	2.979.521.149	1.678.094.591
Tổng cộng	405.975.999.056	357.456.221.062

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v....

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.764.956.690	-	-	4.764.956.690
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.773.651.449	-	-	189.773.651.449
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	35.378.453.400	-	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	420.000.000	-	-	420.000.000
Tổng cộng	194.958.608.139	35.378.453.400	-	230.337.061.539
Tại ngày 30/06/2014				
Các khoản vay	229.053.779.838	813.660.000	30.208.528.830	260.075.968.668
Phải trả người bán và phải trả khác	142.900.509.238	20.000.000	-	142.920.509.238
Chi phí phải trả	2.979.521.149	-	-	2.979.521.149
Tổng cộng	374.933.810.225	833.660.000	30.208.528.830	405.975.999.055
Chênh lệch thanh khoản thuần	(179.975.202.086)	34.544.793.400	(30.208.528.830)	(175.638.937.516)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và thu tiền từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan

a/ Mọi quan hệ với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa
 Công ty TNHH Thép An Hưng Tường
 Tổng Công ty Thép Việt Nam
 Công ty TNHH Nhân Lạc
 Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ

Mọi quan hệ

Các bên liên kết
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Bà Huỳnh Thị Quỳnh Thư là Giám đốc
 Cổ đông lớn của Công ty (Công ty TNHH Thép An Hưng Tường) cũng đồng thời là cổ đông của Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ

b/ Giao dịch với bên có liên quan

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	726.318.624	-
Công ty TNHH Nhân Lạc	-	1.412.794.900
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	243.787.729.881	44.505.367.563
	244.514.048.505	45.918.162.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A - DN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	230.573.320.565	41.622.301.600
Công ty TNHH Nhân Lạc	-	3.315.796.000
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	32.233.648.425	1.612.594.478
	<u>262.806.968.990</u>	<u>46.550.692.078</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tiền Lương	677.266.678	591.622.064
Cộng	<u>677.266.678</u>	<u>591.622.064</u>
c/ Số dư với bên liên quan		
Các khoản phải trả	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	88.929.793.464	22.514.655.560
Cộng	<u>88.929.793.464</u>	<u>22.514.655.560</u>
Khách hàng ứng trước	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	2.117.705.986	2.117.705.986
Cộng	<u>2.117.705.986</u>	<u>2.117.705.986</u>
Phải thu của khách hàng	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	166.008.132.501	109.175.333.186
Cộng	<u>166.008.132.501</u>	<u>109.175.333.186</u>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Với thực tế hoạt động hiện nay, Công ty chỉ có lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh sản xuất phôi thép, vật liệu xây dựng và khu vực địa lý duy nhất là thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Đỗ Kim Long
 Người lập biểu



Đỗ Kim Long
 Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14/08/2014